

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 2980/UBND-KGVX

V/v báo cáo nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 7 năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Công văn số 7036/BTC-TCDT ngày 29/5/2017 của Bộ Tài chính về việc thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo kết quả hỗ trợ gạo cho học sinh năm học 2019-2020 và xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo cho học sinh trong năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh:

I. Báo cáo kết quả hỗ trợ gạo cho học sinh năm học 2019-2020

UBND tỉnh đã giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Cục dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình và UBND các huyện trong tỉnh thực hiện hỗ trợ gạo cho học sinh đúng đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

1. Tổng số học sinh năm học 2019-2020 được hỗ trợ gạo là: 14.319 học sinh, trong đó:

- Khối huyện: 11.459 học sinh, trong đó:
 - + Bậc Tiểu học: 6.673 học sinh;
 - + Bậc THCS: 4.786 học sinh.
- Khối các đơn vị trực thuộc Sở: 2.778 học sinh bậc THPT; trong đó: 84 học sinh là người dân tộc Kinh; 2.694 học sinh là người dân tộc thiểu số.

2. Số lượng gạo đã nhận từ Cục dự trữ Nhà nước 1.907.221 kg (Sau khi đã khấu trừ 1.560 kg gạo tồn của năm học 2018-2019 tại các địa phương), trong đó:

- Học kỳ I (5 tháng): 1.073.025 kg;
- Học kỳ II (4 tháng): 834.196 kg.

3. Số lượng gạo đã cấp cho học sinh: 1.907.326 kg, trong đó:

- Học kỳ I (5 tháng): 1.074.585 kg;
- Học kỳ II (4 tháng): 832.741 kg;

- Số gạo còn tồn (đơn vị đang bảo quản) đề nghị khấu trừ trong năm học 2020-2021: 1.455 kg (*UBND các huyện: 855 kg; các Trường THPT thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 600 kg*).

4. Về công tác bảo quản, quản lý, phân phối sử dụng gạo tại các trường học

Các địa phương đã thực hiện tốt việc bảo quản, quản lý và phân phối gạo kịp thời cho học sinh thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

5. Đánh giá chi tiết những mặt được, những hạn chế

a) Ưu điểm

Việc hỗ trợ gạo cho học sinh trong thời gian qua đã góp phần giải quyết những khó khăn cho đối tượng học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn có điều kiện đến trường. Theo đó các trường đã duy trì được sĩ số học sinh, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học do khó khăn về kinh tế, thiếu ăn.

b) Hạn chế

Vì đối tượng nhận gạo là học sinh, nên thời điểm rà soát nhu cầu gạo ở Học kì II của năm học, học sinh nghỉ học nhưng thời gian nghỉ học chưa vượt quá quy định các đơn vị chưa thể loại học sinh khỏi danh sách được hỗ trợ gạo; sau nhiều lần vận động học sinh vẫn không đến lớp, bỏ học. Do vậy, dẫn đến tồn một số lượng gạo đã được phân bổ ở Học kì II nhưng chưa được hướng dẫn xử lý tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

6. Đề xuất, kiến nghị

UBND tỉnh kiến nghị Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý gạo tồn ở cuối Học kì II, nhằm giúp các địa phương chủ động trong công tác xử lý số gạo tồn ở Học kì II của mỗi năm học, để cấp phát gạo đúng đối tượng và đảm bảo chất lượng gạo đã xuất ra ngoài kho dự trữ.

II. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo trong năm học 2020-2021

1. Tổng nhu cầu gạo cần hỗ trợ trong năm học 2020-2021

- Tổng số học sinh trong diện được hỗ trợ gạo: 14.651 học sinh, trong đó:

+ Khối huyện: 12.234 học sinh.

+ Khối trực thuộc sở: 2.417 học sinh.

- Nhu cầu hỗ trợ gạo trong năm: **1.974.030 kg** (*sau khi đã khấu trừ 1.455 kg gạo tồn của năm học 2019-2020*), trong đó:

+ Khối huyện: 1.648.335 kg;

+ Khối trực thuộc Sở : 325.695 kg.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Dự kiến thời gian nhận gạo trong năm học 2020-2021

- Thời gian nhận gạo dự kiến được chia 3 lần/năm học. Cụ thể:

- Học kì I (5 tháng) chia làm 2 đợt:

+ Tạm ứng lần 1 (2 tháng): Dự kiến ngày 25/8/2020.

+ Tạm ứng lần 2 (3 tháng): Dự kiến ngày 30/10/2020.

- Học kì II (4 tháng): Dự kiến ngày 01/02/2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KT, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXbthm292.



PHỤ LỤC

**Nhu cầu gạo hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016
của Chính phủ năm học 2020-2021**

(Kèm theo Công văn số 2980/UBND-KGVX ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đè nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2019- 2020 đè nghị khẩu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đè nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)- (10)
		Tổng số	Học sinh Tiêu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
.(1)	.(2)	.(3)	.(4)	.(5)	.(6)	.(7)	.(8)	.(9)	.(10)	.(11)
A	Đơn vị huyện	12.234	5.700	6.534	0	15	9	1.649,190	0,855	1.648,335
I	Huyện Bình Sơn	156	0	156	0	15	9	21,060	0,000	21,060
I	Trường TH và THCS Bình An	156		156		15	9	21,060		21,060
II	Huyện Sơn Hà	2.072	104	1.968	0	15	9	277,320	0,000	277,320
1	TH Sơn Hạ số I	117		117		15	9	15,795		15,795
	TH Sơn Hạ số I	32		32		15	4	1,920		1,920
2	TH Sơn Hạ số II	130		130		15	9	17,550		17,550
3	TH Sơn Thành	37		37		15	9	4,995		4,995
4	TH Sơn Cao	80		80		15	9	10,800		10,800
5	TH Sơn Kỳ	73		73		15	9	9,855		9,855
6	PTDTBT Sơn Ba	104	104			15	9	14,040		14,040
7	TH Sơn Thượng	24		24		15	9	3,240		3,240
8	TH&THCS Sơn Nham	39		39		15	9	5,265		5,265
9	TH&THCS Sơn Nham II	86		86		15	9	11,610		11,610
10	TH&THCS Sơn Hải	78		78		15	9	10,530		10,530
11	TH&THCS Sơn Thủy	62		62		15	9	8,370		8,370
12	TH&THCS Nước Nia	55		55		15	9	7,425		7,425
13	TH&THCS Sơn Bao	77		77		15	9	10,395		10,395
14	TH&THCS Sơn Trung	20		20		15	9	2,700		2,700
15	THCS Sơn Hạ	185		185		15	9	24,975		24,975
16	THCS Sơn Thành	20		20		15	9	2,700		2,700
17	THCS Sơn Cao	60		60		15	9	8,100		8,100
18	THCS Sơn Linh	59		59		15	9	7,965		7,965
19	THCS Sơn Ba	82		82		15	9	11,070		11,070
20	THCS Sơn Thượng	48		48		15	9	6,480		6,480
21	TH&THCS Sơn Nham	105		105		15	9	14,175		14,175
22	TH&THCS Sơn Nham II	66		66		15	9	8,910		8,910
23	TH&THCS Sơn Giang	98		Page 98		15	9	13,230		13,230

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đè nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2019- 2020 đè nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đè nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)- (10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
24	TH&THCS Sơn Hải	31		31		15	9	4,185		4,185
25	TH&THCS Sơn Thùy	20		20		15	9	2,700		2,700
26	TH&THCS Nước Nia	41		41		15	9	5,535		5,535
27	TH&THCS Sơn Bao	225		225		15	9	30,375		30,375
28	TH&THCS Sơn Trung	18		18		15	9	2,430		2,430
III	Huyện Sơn Tây	2.651	2.503	148	0	15	9	357,885	0,225	357,660
1	PTDTBT TH&THCS Định Thanh Kháng	254	254			15	9	34,290		34,290
2	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	141	141			15	9	19,035		19,035
3	Trường TH&THCS Sơn Dung	245	245			15	9	33,075		33,075
4	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	131	131			15	9	17,685		17,685
5	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	190	190			15	9	25,650		25,650
6	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	157	157			15	9	21,195		21,195
7	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	241	241			15	9	32,535		32,535
8	Trường TH&THCS Sơn Tinh	58		58		15	9	7,830		7,830
9	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	112	112			15	9	15,120		15,120
10	PTDTBT TH&THCS Định Thanh Kháng	189	189			15	9	25,515		25,515
11	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	147	147			15	9	19,845		19,845
12	Trường TH&THCS Sơn Dung	130	130			15	9	17,550		17,550
13	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	89	89			15	9	12,015	0,225	11,790
14	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	140	140			15	9	18,900		18,900
15	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	102	102			15	9	13,770		13,770
16	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	169	169			15	9	22,815		22,815
17	Trường TH&THCS Sơn Tinh	90		90		15	9	12,150		12,150
18	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	66	66			15	9	8,910		8,910
IV	Huyện Nghĩa Hành	243	0	243	0	15	9	32,805	0,000	32,805
1	TH Hành Tín Đông	40		40		15	9	5,400		5,400
2	TH Hành Tín Tây	70		70		15	9	9,450		9,450
3	THCS Hành Tín Đông	52		52		15	9	7,020		7,020
4	THCS Hành Tín Tây	81		81		15	9	10,935		10,935
V	Huyện Lý Sơn	19	0	19	0	15	9	2,565	0,000	2,565
1	Trường THCS An Vĩnh	18		18		15	9	2,430		2,430
2	Trường THCS An Hải	1		1		15	9	0,135		0,135
VI	Huyện Minh Long	440	156		0	15	9	59,400	0,000	59,400

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đè nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2019- 2020 đè nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đè nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)- (10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
1	Trường TH&THCS Long Môn	88	88			15	9	11,880		11,880
2	Trường TH Thanh An	33		33		15	9	4,455		4,455
3	Trường TH Long Hiệp	68		68		15	9	9,180		9,180
4	Trường TH Long Mai	38		38		15	9	5,130		5,130
5	Trường Tiểu học Long Sơn	95		95		15	9	12,825		12,825
6	Trường TH&THCS Long Môn	68	68			15	9	9,180		9,180
7	Trường THCS Long Mai	18		18		15	9	2,430		2,430
8	Trường THCS Long Sơn	32		32		15	9	4,320		4,320
VII	Huyện Ba Tơ	2.332	534	1.798	0	15	9	314,820	0,000	314,820
1	Trường TH và THCS Ba Ngạc	160		160		15	9	21,600		21,600
2	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	113		113		15	9	15,255		15,255
3	Trường TH&THCS Ba Bích	50		50		15	9	6,750		6,750
4	Trường PTDTBTT&THCS Ba Giang	100	100			15	9	13,500		13,500
5	Trường Tiểu học Ba Thành	30		30		15	9	4,050		4,050
6	Trường Tiểu học Ba Tô	170		170		15	9	22,950		22,950
7	Trường Tiểu học Ba Dinh	90		90		15	9	12,150		12,150
8	Trường Tiểu học Ba Nam	29		29		15	9	3,915		3,915
9	Trường TH và THCS Ba Tiêu	71		71		15	9	9,585		9,585
10	Trường TH và THCS Ba Lê	73		73		15	9	9,855		9,855
11	Trường THCS Ba Vì	120		120		15	9	16,200		16,200
12	Trường THCS Ba Xa	240		240		15	9	32,400		32,400
13	Trường TH và THCS Ba Khâm	43		43		15	9	5,805		5,805
14	Trường TH và THCS Ba Vinh	180		180		15	9	24,300		24,300
15	Trường TH và THCS Ba Ngạc	40		40		15	9	5,400		5,400
16	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	87	87			15	9	11,745		11,745
17	Trường TH&THCS Ba Bích	25		25		15	9	3,375		3,375
18	Trường PTDTBTT&THCS Ba Giang	105	105			15	9	14,175		14,175
19	Trường THCS Ba Tô	80		80		15	9	10,800		10,800
20	Trường THCS Ba Nam	24		24		15	9	3,240		3,240
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	80		80		15	9	10,800		10,800
22	Trường TH và THCS Ba Tiêu	46		46		15	9	6,210		6,210
23	Trường TH và THCS Ba Lê	23		23		15	9	3,105		3,105
24	Trường TH và THCS Ba Xa	242	242			15	9	32,670		32,670
25	Trường TH và THCS Ba Khâm	33		33		15	9	4,455		4,455
26	Trường THCS Ba Vì	78		78		15	9	10,530		10,530

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đè nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2019- 2020 đè nghị khâu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đè nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)- (10)
		Tổng số	Học sinh Tiêu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
VIII	Huyện Trà Bồng	4321	2403	1918	0	15	9	583,335	0,630	582,705
1	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	155	155			15	9	20,925	0,180	20,745
2	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	43		43		15	9	5,805	0,060	5,745
3	Trường Tiểu học & THCS Trà Phú	32		32		15	9	4,320		4,320
4	Trường Tiểu học Trà Giang	45		45		15	9	6,075		6,075
5	Trường PTTHBTTTHCS Trà Thủy	130	130			15	9	17,550		17,550
6	Trường PTDTBT TH &THCS Trà Hiệp	66	66			15	9	8,910		8,910
7	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	213	213			15	9	28,755		28,755
8	Trường TH số 2 Trà Phong	115		115		15	9	15,525		15,525
9	Trường TH Trà Phong	153		153		15	9	20,655		20,655
10	Trường PTDTBT TH &THCS Tây Trà	47	47			15	9	6,345		6,345
11	Trường TH Tây Trà	185		185		15	9	24,975		24,975
12	Trường TH số 1 Trà Sơn	170		170		15	9	22,950		22,950
13	Trường TH Trà Sơn Số II	26		26		15	9	3,510		3,510
14	Trường TH Trà Thanh	209		209		15	9	28,215		28,215
15	Trường PTDTBT TH &THCS Sơn Trà	161		161		15	9	21,735		21,735
16	Trường TH Trà Xinh	244		244		15	9	32,940		32,940
17	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	98		98		15	9	13,230		13,230
18	Trường PTDTBT TH số 1 Hương Trà	210	210			15	9	28,350		28,350
19	Trường TH Trà Bình	3		3		15	9	0,405		0,405
20	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Lâm	30		30		15	9	4,050		4,050
21	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Bùi	120	120			15	9	16,200	0,180	16,020
22	Trường TH& THCS Trà Tân	8		8		15	9	1,080		1,080
23	Trường THCS Trà Bình	5		5		15	9	0,675		0,675
24	Trường TH & THCS Trà Phú	5		5		15	9	0,675		0,675
25	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	170	170			15	9	22,950		22,950
26	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Thủy	120	120			15	9	16,200		16,200
27	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Hiệp	131	131			15	9	17,685		17,685
28	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	139	139			15	9	18,765		18,765
29	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Tây	35	35			15	9	4,725		4,725
30	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	120	120			15	9	16,200		16,200
31	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	160	160			15	9	21,600		21,600
32	Trường THCS Trà Phong	114		114		15	9	15,390		15,390
33	Trường PTDTBT TH& THCS Sơn Trà	157	157			15	9	21,195		21,195

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đè nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2019- 2020 đè nghị khầu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đè nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)- (10)
		Tổng số	Học sinh Tiêu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
34	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	166	166			15	9	22,410		22,410
35	Trường THCS Sơn Trà	92		92		15	9	12,420		12,420
36	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	179	179			15	9	24,165		24,165
37	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Lân	85	85			15	9	11,475		11,475
38	Trường Trương Ngọc Khang	180		180		15	9	24,300	0,210	24,090
B	Khối đơn vị trực thuộc	2.417	-	-	2.417	15	9	326,295	0,600	325,695
1	Trường THPT Phạm Kiết	150			150	15	9	20,250		20,250
2	Trường THPT Ba Tơ	450			450	15	9	60,750		60,750
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	17			17	15	9	2,295		2,295
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	12			12	15	9	1,620		1,620
5	Trường THPT Minh Long	0			15	9		0,000		0,000
6	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	429			429	15	9	57,915		57,915
7	Trường THPT Sơn Hà	0			15	9		0,000		0,000
8	Trường THPT Quang Trung	350			350	15	9	47,250		47,250
9	Trường THCS và THPT Phạm Kiết	145			145	15	9	19,575		19,575
10	Trường THPT Tây Trà	440			440	15	9	59,400		59,400
11	Trường THPT Trà Bồng	380			380	15	9	51,300		51,300
12	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	2			2	15	9	0,270	0,225	0,045
13	Trường THPT Sơn Mỹ	5			5	15	9	0,675		0,675
14	Trường THPT Văn Tường	12			12	15	9	1,620	0,375	1,245
15	Trường THPT Bình Sơn	4			4	15	9	0,540		0,540
16	Trường THPT Trần Ky Phong	18			18	15	9	2,430		2,430
17	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	2			2	15	9	0,270		0,270
18	Trường THPT Ba Gia	1			1	15	9	0,135		0,135
	Tổng cộng A+B	14.651	5.700	6.534	2.417	15	9	1.975,485	1,455	1.974,030